

THÔNG TIN BẤT ĐỐI XỨNG GIỮA NGÂN HÀNG VÀ NGƯỜI VAY: GIẢI PHÁP TỪ MÔ HÌNH CÂN BẰNG RIÊNG PHẦN

LƯU TRỌNG TUẤN^(*)

TỔNG QUAN

Đã từ lâu các nhà kinh tế công nhận rằng thị trường tài chính nói chung và ngân hàng nói riêng giữ vai trò quan trọng trong hiệu quả hoạt động và phát triển nền kinh tế. Một số nghiên cứu gần đây về mối quan hệ giữa ngân hàng, thị trường tài chính, và kinh tế vĩ mô đều bắt nguồn từ những nghiên cứu trước đây của Cameron (1967), Goldsmith (1969), McKinnon (1973) và Shaw (1973). Các tác giả này nhấn mạnh rằng thị trường tài chính tác động và bị tác động bởi sự tăng trưởng kinh tế. Các tác giả cũng lập luận rằng cần có thị trường tài chính phát triển để phát triển kinh tế toàn diện ở các nước kém phát triển.

Townsend (1979), Stiglitz và Weiss (1981) là những tác giả nổi bật góp phần quan trọng trong lĩnh vực này. Các tác giả phát triển một số mô hình liên quan đến ngân hàng trên cơ sở tối ưu hóa độ thỏa dụng và lợi nhuận (utility and profit maximization), thay vì dựa trên các giả thiết về hành vi hệ quả. Các mô hình này chủ yếu xoay quanh vai trò của thông tin bất đối xứng (asymmetric information) trong việc phân bổ tài nguyên. Nhiều nghiên cứu sau đó trong lĩnh vực này hướng về vai trò của

ngân hàng và thị trường tài chính trong hỗ trợ khắc phục khoảng trống thông tin giữa người vay và người cho vay.

Lấy công trình của Townsend (1979), Stiglitz và Weiss (1981) làm nền tảng, Diamond (1984), Gale và Hellwig (1985), Boyd và Prescott (1986) và Williamson (1986, 1987) đã phát triển khung lý thuyết mô hình hóa trung gian tài chính rõ hơn. Trong các mô hình này, ngân hàng nổi lên trong vai trò là phương tiện giúp khắc phục những vấn đề thông tin bất đối xứng. Một biểu hiện của vấn đề này là người cho vay (hay ngân hàng) phải mất nhiều chi phí để thu thập thông tin về người vay và dự án của họ. Trong các mô hình này, ngân hàng có hiệu quả kinh tế nhờ qui mô (economies of scale) trong việc thu thập thông tin và giám sát các công ty, và vì thế hiệu quả hơn (hay hiệu quả hơn về mặt chi phí) so với những nhà đầu tư cá nhân.

Cho đến đầu thập niên 1990, hầu hết các nghiên cứu chủ yếu nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa ngân hàng và người vay, và chứng minh sự tồn tại của ngân hàng trong mô hình lý thuyết - đó là dịch vụ nào ngân hàng có thể cung cấp, mà cá nhân không thể tự mình đạt được. Tuy nhiên, trong thập niên 1990, các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm trở lại chủ đề nghiên cứu ở cuối thập niên 1960 và đầu thập niên 1970, đó

^(*) Thạc sĩ Đại học Victoria, Úc; Nghiên cứu sinh Quản trị kinh doanh tại AIT, Thái Lan.

là nghiên cứu mối quan hệ giữa khu vực tài chính và tăng trưởng kinh tế.

Những nghiên cứu thực nghiệm gần đây đã thiết lập được mối tương quan mật thiết giữa phát triển khu vực tài chính chính thức và mức tăng trưởng của nền kinh tế. King và Levine (1993) đã chứng minh rằng sự phát triển ở khu vực ngân hàng không chỉ tương quan với tăng trưởng kinh tế mà còn là nguyên nhân dẫn đến sự tăng trưởng dài hạn. Nghiên cứu sau đó đã đi sâu hơn King và Levine, và chứng minh rằng thị trường tài chính (được định nghĩa rộng hơn trong nghiên cứu của họ) là nguồn tăng trưởng kinh tế.

Hơn nữa, các nghiên cứu cũng cho thấy rằng hệ thống tài chính có thể tác động đến hoạt động kinh tế thông qua tác động lên cấu trúc tiền tiết kiệm (composition of savings) (Bencivenga và Smith 1991), cung cấp thông tin (Greenwood và Jovanovic 1990), và tác động lên định mức tín dụng (Bencivenga và Smith 1993; Boyd và Smith 1997, 1998). Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu về mối quan hệ giữa trung gian tài chính và tăng trưởng kinh tế chỉ xét đến một nền kinh tế với hệ thống ngân hàng cạnh tranh. Trong thực tiễn, các nền kinh tế biến động mạnh trong môi trường cạnh tranh của các hệ thống ngân hàng.

Những nghiên cứu gần đây bắt đầu phân tích cấu trúc thị trường của khu vực ngân hàng theo hai hướng nghiên cứu. Hướng nghiên cứu thứ nhất, đại diện là Krasa và Villamil (1992), Winton (1995), phân tích qui mô, số lượng, và mức độ vốn hóa tối ưu của các ngân hàng. Dù rằng các nghiên cứu này phần nào có phân tích đến cấu trúc ngân hàng, song chủ yếu xoay quanh vấn

đề qui mô tối ưu của các ngân hàng khi rủi ro hiện diện trong môi trường - có nghĩa là, khi rủi ro của danh mục đầu tư không thể đa dạng hóa hoàn toàn.

Hướng nghiên cứu thứ hai tập trung vào đối chiếu các nền kinh tế tương tự nhau, chỉ khác nhau về cấu trúc hệ thống ngân hàng. Những mô hình này nghiên cứu tác động của cấu trúc ngân hàng lên một số mặt của nền kinh tế, là hướng nghiên cứu mà bài viết này muốn đề cập đến.

CẤU TRÚC NGÂN HÀNG VÀ NỀN KINH TẾ

Để nghiên cứu tác động của cấu trúc một hệ thống ngân hàng lên nền kinh tế, hầu hết các mô hình lý thuyết đều so sánh các nền kinh tế có hệ thống ngân hàng cạnh tranh với các nền kinh tế có hệ thống ngân hàng độc quyền. Cho dù ít có hệ thống ngân hàng nào thật sự độc quyền, so sánh hai trường hợp đặc biệt này giúp làm rõ mức độ cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng tác động như thế nào đến nền kinh tế.

Độc quyền có khuynh hướng làm giảm phúc lợi xã hội của một nền kinh tế. Độc quyền đẩy giá cả lên cao và làm giảm sản lượng hàng hóa và dịch vụ, ức chế sáng kiến và cải tiến, làm sai lệch trong phân bổ nguồn tài nguyên, tất cả dẫn đến giảm tích lũy vốn và tăng trưởng. Các mặt tiêu cực của tính độc quyền cũng gặp phải ở khu vực ngân hàng. Người ta thường cho là một ngân hàng độc quyền sẽ cho vay ít hơn, phí dịch vụ cao hơn, lãi suất cho vay cao hơn, và lãi suất tiền gửi thấp hơn so với một ngân hàng cạnh tranh. Tuy nhiên, quan điểm cho rằng độc quyền chỉ có gây thiệt hại cho nền kinh tế là dựa trên sự tồn tại của những thị trường hoàn chỉnh và thông

tin đầy đủ. Trong thực tế, không có thị trường nào là hoàn chỉnh và cũng không có thông tin nào là đầy đủ. Điều này đặc biệt đúng đối với thị trường tài chính và ngành ngân hàng.

Khác với nhiều ngành kinh doanh, ngân hàng không sản xuất ra hàng hóa hữu hình, mà chỉ cung cấp phương tiện tài chính cho sản xuất. Một trong những vấn đề khó khăn nhất mà khu vực ngân hàng đang đối mặt là thiếu thông tin về cá nhân đi vay và những dự án yêu cầu vay vốn. Thông tin bất đối xứng (asymmetric information) sẽ dẫn đến lựa chọn theo hướng bất lợi (adverse selection) - và rủi ro đạo đức hay sự lạm tín (moral hazard). Những vấn đề này, vốn khó vượt qua đối với hệ thống ngân hàng cạnh tranh, thì có thể giảm thiểu hay loại bỏ trong hệ thống ngân hàng độc quyền (hay độc quyền nhóm). Tuy nhiên, để có được sự so sánh toàn vẹn giữa các nền kinh tế với các cấu trúc hệ thống ngân hàng khác nhau, cái được từ hệ thống độc quyền phải được cân nhắc với những cái mất bàn luận ở trên.

Những nghiên cứu gần đây có thể phân thành hai nhóm, dựa trên khung mô hình kinh tế được sử dụng: các mô hình cân bằng riêng phần hay bộ phận (partial equilibrium models) và các mô hình cân bằng tổng thể (general equilibrium models). Các mô hình cân bằng riêng phần nghiên cứu một mặt trong mối quan hệ ngân hàng-người vay và xác định cấu trúc thị trường của hệ thống ngân hàng tác động lên mối quan hệ này như thế nào. Nói chung, các mô hình này không xét tất cả các mặt của ngân hàng - nhất là, các mô hình này có khuynh hướng bỏ qua hoạt động tiền gửi của ngân hàng -

và các mô hình này cũng không xét đến tác động của một cấu trúc ngân hàng cụ thể lên toàn nền kinh tế. Tuy nhiên, các mô hình này minh họa quan điểm cho rằng ngân hàng độc quyền có thể có lợi ở điểm vượt qua được những vấn đề về thông tin bất đối xứng, là mô hình bài viết đi sâu phân tích.

MÔ HÌNH CÂN BẰNG RIÊNG PHẦN

Để minh họa lợi ích của ngân hàng độc quyền, trước hết nên xem qua các mô hình cân bằng riêng phần gần đây. Các mô hình này nghiên cứu vấn đề cơ bản của thông tin bất đối xứng giữa ngân hàng và người vay - đó là sự lựa chọn theo hướng bất lợi (adverse selection) và rủi ro đạo đức hay sự lạm tín (moral hazard) - theo nhiều cách chuẩn.

Nhiều mô hình lý thuyết đề cập đến vấn đề lựa chọn theo hướng bất lợi (adverse selection) và ngân hàng thiếu khả năng phân biệt các loại người vay tiềm năng khác nhau. Nói chung có hai phương pháp chính qua đó ngân hàng xác định mức tín nhiệm (creditworthiness): sàng lọc người vay tiềm năng trước khi cho vay và yêu cầu người vay trình bày bản chất thực của dự án đầu tư. Trong các mô hình ngân hàng sàng lọc người vay, ngân hàng thu thập thông tin cần thiết để xác định (thường trên cơ sở giả thiết chắc chắn) xem dự án đầu tư có mang lại lợi nhuận hay không. Tuy nhiên, công việc sàng lọc rất tốn kém vì sẽ ngốn mất tài nguyên và lợi nhuận.

Rủi ro đạo đức hay sự lạm tín (moral hazard) là vấn đề quan trọng khác phát sinh giữa người vay và người cho vay. Khi người vay có nhiều lựa chọn đầu tư, thì chính lãi suất của ngân hàng khiến người vay chọn

dự án mà ít rủi ro và có khả năng có lợi nhuận dương.

Trong ba nghiên cứu được bàn trong phần này, Petersen và Rajan (1995) và Schnitzer (1998) xem xét cả hai vấn đề lựa chọn theo hướng bất lợi (adverse selection) và rủi ro đạo đức hay sự lạm tín (moral hazard), trong khi đó Caminal và Matutes (1997) chú ý đến vấn đề rủi ro đạo đức hay sự lạm tín (moral hazard) nhiều hơn. Petersen và Rajan dựa vào cách yêu cầu người vay hành động đúng đắn, trong khi Schnitzer dựa vào cách sàng lọc để khắc phục vấn đề thông tin bất đối xứng. Caminal và Matutes dùng cả hai kỹ thuật này.

Quan hệ dài hạn, định mức tín dụng, và ngân hàng

Petersen và Rajan (1995) đặc biệt quan tâm tìm hiểu mối quan hệ dài hạn giữa ngân hàng và doanh nghiệp. Các tác giả hỏi hai câu hỏi: Liệu các công ty đang đối mặt với thị trường tín dụng cạnh tranh có thể xây dựng mối quan hệ khăng khít với một chủ nợ (creditor) nào đó? Và lợi ích từ mối quan hệ đó có giảm đi khi thị trường trở nên cạnh tranh hơn? Những câu hỏi phát sinh từ quan điểm được hình thành trong các nghiên cứu cho rằng sự cạnh tranh và mối quan hệ lâu dài không tương thích với nhau. Các tác giả cũng nghiên cứu thực nghiệm trên thị trường doanh nghiệp nhỏ ở Hoa Kỳ, và khám phá ra rằng ngành ngân hàng càng ít cạnh tranh thì dẫn đến nhiều công ty hơn sẽ được vay vốn và ở chi phí thấp hơn.

Petersen và Rajan sử dụng mô hình tĩnh, ba giai đoạn, với hai loại người vay – người vay với dự án hiệu quả và người vay với dự án không hiệu quả. Người vay với dự án

không hiệu quả vay ở giai đoạn đầu (vào ngày 0) sẽ nhận được lợi nhuận bằng 0 vào giai đoạn sau đó (vào ngày 1). Người vay với dự án hiệu quả có hai dự án có thể đầu tư, vì thế rủi ro đạo đức xuất hiện trong mô hình. Những người vay này tiếp cận cả công nghệ rủi ro và ít rủi ro. Dự án rủi ro sinh lời cao hơn dự án ít rủi ro. Bất cứ lợi nhuận thu được từ dự án đầu được dùng tài trợ một phần cho các dự án đầu tư kế tiếp. Tuy nhiên, dù có được vốn ban đầu, người vay với dự án hiệu quả cũng phải vay để cấp vốn đầy đủ cho một dự án ở giai đoạn kế tiếp (vào ngày 1).

Ngân hàng là nguồn tài trợ duy nhất trong nền kinh tế. Vào ngày 0, ngân hàng không thể phân biệt người vay có dự án hiệu quả với người vay có dự án không hiệu quả. Bắt đầu ngày 1, tất cả các loại người vay sẽ lộ ra, và vì thế vào ngày này chỉ cho người có dự án hiệu quả vay. Giả thiết các hợp đồng đều dưới hình thức hợp đồng nợ. Cuối cùng, mô hình này không nói đến cách thức nhận các khoản ký quỹ cần thiết để cho vay.

Ở trạng thái cân bằng, các ngân hàng sẽ đề nghị hai hợp đồng một giai đoạn thay vì một hợp đồng hai giai đoạn, do bởi thường gặp phải vấn đề lựa chọn theo hướng bất lợi (adverse selection) vào ngày 0, và rủi ro đạo đức hay sự lạm tín (moral hazard) liên quan đến người vay có dự án hiệu quả vào cả ngày 0 và ngày 1. Nếu ngân hàng đề nghị một hợp đồng hai giai đoạn, kết quả là vào ngày 0, lãi suất vay cao hơn, so với hai hợp đồng một giai đoạn, nhằm để trang trải khả năng lỗ do cho dự án không hiệu quả vay. Mức lãi suất cao hơn sẽ làm tăng thêm vấn đề rủi ro đạo đức, có thể khiến ngân

hàng phải đưa ra định mức tín dụng. Ngân hàng có thể giảm thiểu những vấn đề này bằng cách đề nghị hai hợp đồng nợ một giai đoạn, nhưng kế tiếp nhau. Thêm vào đó, người vay có dự án hiệu quả sẽ vay rất ít vào ngày 0 để phân biệt họ với những người vay có dự án kém hiệu quả. Điều này cũng sẽ giảm chi phí vay trong giai đoạn kế tiếp. Cuối cùng, ngân hàng sẽ cấu trúc các khoản vay và lãi suất để người vay có dự án tốt chọn dự án ít rủi ro hơn, cũng để ngân hàng có thể thu lại được tất cả chi phí liên quan đến việc cho vay ở tất cả các ngày.

Các tác giả chứng minh rằng khi sức mạnh thị trường tăng, thì các công ty uy tín thấp có thể vay được, vì khi sức mạnh thị trường tăng, các ngân hàng dễ thu được thặng dư từ các công ty trong các giai đoạn sau. Cũng có thể xem điều này là các ngân hàng âm thầm hùn vốn vào các công ty. Petersen và Rajan cũng chỉ ra rằng khi sức mạnh thị trường tăng lên, lãi suất ban đầu chào cho các công ty uy tín thấp nhất được vay trở nên thấp hơn lãi suất trong hệ thống ngân hàng cạnh tranh hoàn toàn. Vì thế, nhiều công ty hơn được vay vốn và được vay nhiều hơn khi hệ thống ngân hàng ít cạnh tranh.

Cấu trúc ngân hàng và khả năng trả nợ của ngân hàng

Mô hình cân bằng riêng phần thứ hai, mô hình của Caminal và Matutes (1997), khám phá mối quan hệ giữa cấu trúc ngân hàng và khả năng trả nợ của khu vực ngân hàng. Sở dĩ các tác giả nghiên cứu mối quan hệ này là do sự xóa điều tiết (deregulation) gần đây trong thị trường ngân hàng và tài chính. Các tác giả nhận thấy rằng một trong những mục đích chính của việc xóa điều

tiết là tăng hiệu quả của ngân hàng thông qua tăng cạnh tranh. Tuy nhiên, thường có lập luận cho rằng cạnh tranh gay gắt sẽ đe dọa khả năng trả nợ của toàn hệ thống ngân hàng. Caminal và Matutes chỉ ra rằng một ngân hàng độc quyền sẽ tăng khối lượng cho vay (và vì thế, cũng tăng khối lượng khoản vay rủi ro) cho những người vay này trong khi giảm khoản vay (rủi ro) cho những người vay khác. Vì thế, các tác giả không thể rút ra kết luận rõ ràng về mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và khả năng trả nợ.

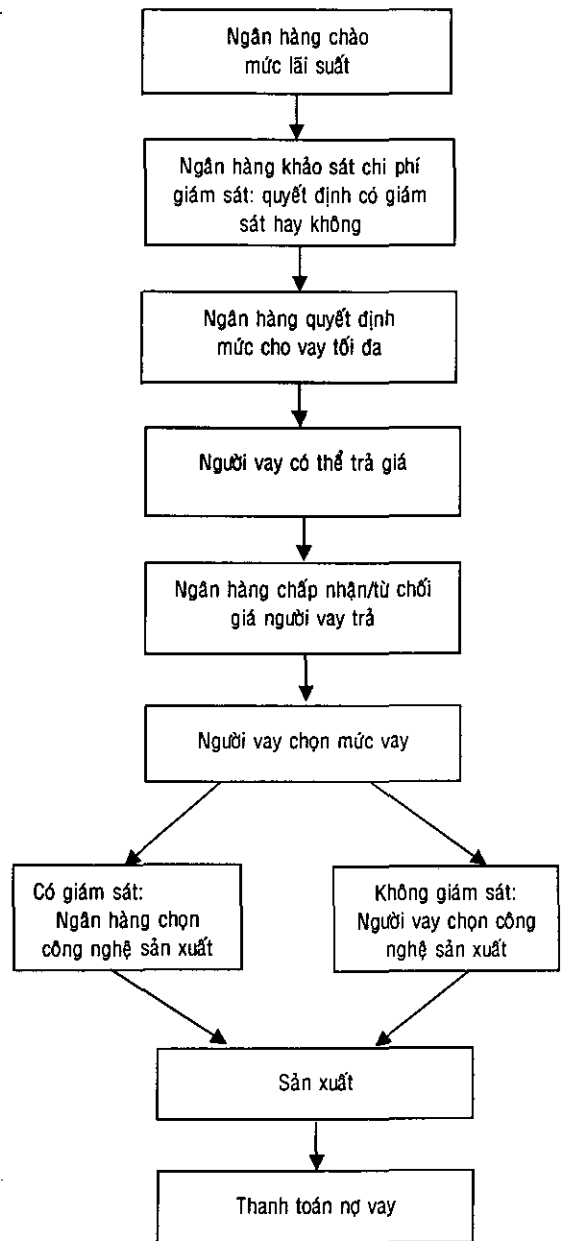
Mô hình cơ bản là mô hình tĩnh và thêm vào tính không chắc chắn của thị trường, thông tin bất đối xứng, và rủi ro đạo đức. Rủi ro đạo đức là vấn đề mấu chốt, phát sinh là do người vay có thể chọn lựa trong nhiều công nghệ sản xuất khác nhau. Caminal và Matutes đưa thông tin bất đối xứng và tính không chắc chắn của nền kinh tế vào trong khung lý thuyết của họ theo ba cách. Cách thứ nhất, những bất đối xứng về thông tin có thể giảm đi bằng cách giám sát hay thông qua định mức tín dụng. Thông qua giám sát, các tác giả hàm ý rằng ngân hàng có thể chọn và giám sát công nghệ sản xuất mà công ty sử dụng. Vì thế, giám sát được tiến hành trước khi cho vay và phản phát tính cách của hệ thống ngân hàng Đức, trong đó ngân hàng có ghế trong hội đồng quản trị của các doanh nghiệp mà ngân hàng cho vay. Vì thế, giám sát là cách tốn kém để loại bỏ vấn đề rủi ro đạo đức trong mô hình này.

Thay vì giám sát, ngân hàng có thể hạn chế định mức tín dụng bằng cách cho vay những khoản ít hơn nhu cầu người vay. Tuy nhiên, định mức tín dụng và giám sát không phải

là giải pháp thay thế hoàn chỉnh. Nếu ngân hàng giám sát, hiển nhiên không có lý do gì để hạn chế định mức tín dụng (và vì thế mức cho vay sẽ lớn hơn trường hợp không có giám sát). Khi ngân hàng hạn chế định mức tín dụng, ngân hàng muốn người vay chọn một công nghệ sản xuất ít rủi ro hơn. Khía cạnh cuối cùng của mô hình là gắn mức vay với mức độ rủi ro của nó. Mức vay càng lớn thì rủi ro càng cao. Điều này xuất phát từ giả thiết cho rằng lợi tức của người vay phụ thuộc vào mức vay và tổng kích động nhân tính (multiplicative aggregate shock)

Hợp đồng giữa ngân hàng và người vay phát triển theo các giai đoạn (Hình 1). Trước tiên, ngân hàng chào mức lãi suất và đảm bảo rằng cả ngân hàng (lấn công ty) sẽ không bị buộc phải cho vay (hay vay) hơn mức mỗi bên muốn. Kế tiếp, ngân hàng tìm hiểu chi phí giám sát và quyết định xem có giám sát hay không. Sau đó ngân hàng chào mức vay tối đa. Lúc này, công ty có thể cố gắng thương lượng lại mức lãi suất, mức vay, hay cả hai. Sau khi thương lượng lại thành công (hay thất bại), công ty chọn mức vay, theo mức lãi suất đã thỏa thuận. Cuối cùng, chọn công nghệ sản xuất (ngân hàng chọn nếu ngân hàng giám sát hay người vay chọn nếu không giám sát), tiến hành sản xuất, và thực hiện thanh toán theo hợp đồng. Tất cả các hợp đồng giữa ngân hàng và người vay được giả thiết là hợp đồng nợ chuẩn (standard debt contracts). Tương tự mô hình của Petersen và Rajan, hoạt động ký quỹ bị bỏ qua và giả thiết rằng ngân hàng có thể nhận mức ký quỹ cần thiết để cho vay, ở mức chi phí không cao lắm.

Hình 1. Trình tự thời gian hợp đồng giữa ngân hàng và người vay



Caminal và Matutes chỉ ra rằng sức mạnh thị trường trong ngành ngân hàng nâng lãi suất cho vay, mà đưa đến hai hậu quả. Hậu quả thứ nhất là, ở một mức độ giám sát, lãi suất càng cao, thì tính khuyến khích (incentive) càng kém. Điều này lại dẫn đến

siết chặt tín dụng và cho vay ít đi đối với nhóm người vay bị hạn chế tín dụng (credit-constrained borrowers). Tuy nhiên, lãi suất cao hơn cũng sẽ giúp ngân hàng tăng giám sát, từ đó sẽ giảm tỷ lệ người vay bị hạn chế tín dụng. Vì thế, lãi suất cao kết hợp với ngân hàng độc quyền có hai tác động trái ngược lên mức cho vay. Thêm nhiều người vay (và thêm nhiều người vay rủi ro) sẽ được vay do tăng giám sát. Kết quả là những người vay bị hạn chế tín dụng sẽ được vay ít hơn.

Sự mơ hồ về tác động của ngân hàng độc quyền đến tổng mức vay dẫn đến sự mơ hồ về mối quan hệ giữa sức mạnh thị trường và khả năng trả nợ của hệ thống ngân hàng. Tổng mức cho vay càng lớn thì mức cho vay cho mỗi cá nhân càng lớn, và xác suất ngân hàng thất bại càng lớn. Số lượng khoản vay cho những người vay không định mức tín dụng tăng lên, hàm ý rằng khả năng ngân hàng thất bại càng cao, trong khi mức vay cho những người vay có định mức tín dụng giảm đi, hàm ý rằng ít khả năng thất bại. Kết quả là, khó có thể rút ra kết luận rõ ràng về mối quan hệ giữa cấu trúc và khả năng trả nợ của hệ thống ngân hàng.

Sàng lọc người vay, tái cơ cấu các công ty và ngân hàng

Mô hình cân bằng riêng phần của Schnitzer (1998) xem xét cách thức ngân hàng dùng phương thức sàng lọc để quyết định giải ngân khoản vay. Schnitzer đánh giá triển vọng kinh tế của các công ty trong nền kinh tế quá độ (transition economies) như ở Việt Nam. Dù không quan tâm nhiều đến cách thức mà cấu trúc khu vực ngân hàng tác động lên nền kinh tế, song tác giả lập luận

rằng các ngân hàng trong nền kinh tế quá độ đóng vai trò nền tảng trong hoạt động cho vay vốn, giám sát và tái cơ cấu các công ty (restructuring firms). Vì thế, tác giả đưa ra hai câu hỏi. Câu hỏi thứ nhất là cấu trúc thị trường của khu vực ngân hàng tác động như thế nào đến quá trình sàng lọc để nhận được vốn? Câu hỏi thứ hai là cấu trúc ngân hàng tác động đến khả năng tái cơ cấu bởi nhà quản trị của công ty? Kết quả tìm thấy là khu vực ngân hàng cạnh tranh sàng lọc ít hơn nhưng tái cơ cấu nhiều hơn so với hệ thống độc quyền.

Mô hình kinh tế của Schnitzer thể hiện hai tác nhân (agents): một công ty và một ngân hàng độc quyền hoặc hai ngân hàng hoạt động như đối thủ cạnh tranh trong mô hình cạnh tranh Bertrand (Bertrand competitors). Công ty có một dự án đầu tư với lợi nhuận không chắc chắn cần được vay tín dụng. Không có vấn đề rủi ro đạo đức về thực hiện dự án. Ngân hàng, nguồn cho vay chính trong nền kinh tế, phải quyết định có sàng lọc người vay hay không rồi cho vay. Quá trình sàng lọc tốn nhiều chi phí song cho thấy rõ dự án đầu tư là hiệu quả hay không hiệu quả. Giả định rằng chi phí sàng lọc đủ thấp để lợi nhuận từ cho vay chỉ những dự án tốt vượt qua được chi phí sàng lọc. Cuối cùng, cách thức ngân hàng nhận ký quỹ cần thiết để cho vay không thể mô hình hóa. Giả thiết rằng các ngân hàng có thể nhận đủ ký quỹ để cấp vốn cho tất cả người vay và giả thiết rằng chi phí để nhận được những khoản tiền này là không quá cao.

Ngân hàng độc quyền trong nền kinh tế này luôn luôn sàng lọc. Chi phí sàng lọc được giả định thấp hơn mức lỗ khi cho vay dự án

không hiệu quả; vì thế, ngân hàng chỉ cho những dự án hiệu quả vay. Ngân hàng sẽ định một mức lãi suất đủ cao để lấy được thặng dư từ những dự án đầu tư này.

Những kết quả này được so sánh với những kết quả từ nghiên cứu nền kinh tế có hai ngân hàng tham gia vào mô hình cạnh tranh Bertrand (Bertrand competition). Toàn cảnh ngân hàng cạnh tranh được phân thành hai trường hợp: một trường hợp quá trình sàng lọc sinh ra hiệu ứng lan tỏa thông tin (informational spillovers) và một trường hợp không sinh ra hiệu ứng lan tỏa này. Trong trường hợp thứ nhất, do lan tỏa thông tin, nếu một ngân hàng sàng lọc và biết chắc lợi nhuận của dự án người vay, thông tin này sẽ trở nên phổ biến. Trong trường hợp này, ngân hàng sẽ không sàng lọc vì sẽ có kẻ xài chùa (free rider problem). Vì thế, ở thế cân bằng, cả người vay với dự án hiệu quả và người vay với dự án không hiệu quả sẽ được vay vì ngân hàng cho vay ngẫu nhiên. Thế cân bằng này thua thế cân bằng trong trường hợp ngân hàng độc quyền, bởi lẽ theo giả thiết, lỗ do cho vay dự án không hiệu quả sẽ vượt quá chi phí sàng lọc.

Trong trường hợp thứ hai, hiệu ứng lan tỏa thông tin không tồn tại - có nghĩa là, sàng lọc sinh ra thông tin kín (private information). Trong điều kiện này có ba trạng thái cân bằng xảy ra. Trạng thái cân bằng thứ nhất là cân bằng mà trong đó cả hai ngân hàng đều sàng lọc (chiến lược đơn nhất, hỗn hợp). Còn có hai trạng thái cân bằng mà trong đó một ngân hàng sàng lọc và ngân hàng kia thì không (chiến lược đối xứng, đơn thuần). Tất cả những trạng thái cân bằng này ít hiệu quả hơn ngân hàng độc quyền bởi lẽ hoặc là các ngân hàng

nhân đôi chi phí sàng lọc, hoặc là, như trường hợp trước, mức lỗ từ việc cho vay không sàng lọc sẽ cao hơn nhiều so với chi phí sàng lọc. Vì thế công nghệ sàng lọc được vận dụng rất hiệu quả trong nền kinh tế có hệ thống ngân hàng độc quyền.

Schnitzer cũng chỉ ra rằng một hệ thống cạnh tranh có khả năng dẫn đến tái cơ cấu công ty hơn. Trong mô hình của Schnitzer, tái cơ cấu được định nghĩa là nhà quản trị cố gắng (không quan sát được) đưa dự án đến lợi nhuận cao hơn và dẫn đến một trong hai kết quả. Bất kỳ cố gắng nào, mà thực hiện trước khi cho vay hay sàng lọc, có thể nâng khả năng dự án sẽ sinh lợi nhuận hay sẽ sinh lợi nhuận cao. Trong cả hai trường hợp, tái cơ cấu chỉ xảy ra khi hệ thống ngân hàng là cạnh tranh, bởi lẽ nhà quản trị có thể giữ một phần lợi nhuận tăng lên từ những cố gắng của chính họ. Trong ngân hàng độc quyền, ngân hàng sung công bất kỳ khoản lợi nhuận tăng thêm nào (qua sự lựa chọn mức lãi suất), và vì thế, nhà quản trị thiếu động lực để thực hiện tái cơ cấu.

KẾT LUẬN

Dù mỗi nghiên cứu xét những mặt khác nhau trong mối quan hệ ngân hàng-người vay, tất cả đều khám phá ra rằng độc quyền trong ngành ngân hàng có thể có lợi về mặt kinh tế do bởi ngân hàng có khả năng vượt qua được những vấn đề lựa chọn theo hướng bất lợi (adverse selection) và rủi ro đạo đức (moral hazard). Tuy nhiên, có hai cảnh báo quan trọng. Trước hết, vì là những mô hình cân bằng riêng phần, nên không xét đến tác động của cấu trúc ngân hàng lên nền kinh tế. Kết luận của các tác giả - rằng độc quyền có thể có lợi - chỉ hạn chế ở vấn đề

cụ thể mà mỗi nghiên cứu xét đến và không hàm ý lợi ích từ độc quyền vượt trội so với tất cả phí tổn. Hơn nữa, tất cả các mô hình chỉ tập trung vào mối quan hệ ngân hàng-người vay và bỏ qua hoạt động ký quỹ của ngân hàng - mà sự bỏ qua này có thể ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bencivenga, V. R., and Smith, B. D. 1991. *Financial intermediation and endogenous growth*. *Review of Economic Studies*, Vol. 58, No. April.
2. Bencivenga, V. R., and Smith, B. D. 1993. Some consequences of credit rationing in an endogenous growth model. *Journal of Economic Dynamics and Control*, Vol. 17, No. January-March.
3. Boyd, J. H., and Prescott, E. C. 1986. Financial Intermediary Coalitions. *Journal of Economic Theory*, Vol. 38, No. April.
4. Boyd, J. H., and Smith, B. D. 1997. Capital market imperfections, international credit markets, and nonconvergence. *Journal of Economic Theory*, Vol. 73, No. April.
5. Boyd, J. H., and Smith, B. D. 1998. Capital market imperfections in a monetary growth model. *Economic Theory*, Vol. 11, No. March.
6. Cameron, R. 1967. *Banking in the early stages of industrialization*. New York: Oxford University Press.
7. Caminal, R., and Matutes, C. 1997. Bank solvency, market structure, and monitoring incentives. *Centre for Economic Policy Research Discussion Paper*, Vol. 1665, No. June, London.
8. Diamond, D. W. 1984. Financial intermediation and delegated monitoring. *Review of Economic Studies*, Vol. 51, No. July.
9. Gale, D., and Hellwig, M. 1985. Incentive-compatible debt contracts. *Review of Economic Studies*, Vol. 51, NO. October.
10. Goldsmith, R. W. 1969. *Financial structure and economic development*. New Haven: Yale University Press.
11. Greenwood, J., and Jovanovic, B. 1990. Financial development, growth, and the distribution of income. *Journal of Political Economy*, Vol. 98, No. October.
12. King, R. G., and Levine, R. 1993. Finance and growth: Schumpeter might be right. *Quarterly Journal of Economics*, Vol. 108, No. August.
13. Krasa, S., and Villamil, A. P. 1992. The theory of optimal bank size. *Oxford Economic Papers*, Vol. 44, No. October.
14. McKinnon, R. I. 1973. *Money and capital in economic development*. Washington, D.C: Brookings Institution.
15. Petersen, M. A., and Rajan, R. G. 1995. The effect of credit market competition on lending relationships. *Quarterly Journal of Economics*, Vol. 110, No. May.
16. Schnitzer, M. 1998. On the role of bank competition for corporate finance and corporate control in transition economies. *Centre for Economic Policy Research Discussion Paper*, Vol. 2013, No. November, London.
17. Shaw, E. S. 1973. *Financial deepening in economic development*. New York: Oxford University Press.
18. Stiglitz, J. E., and Weiss, A. 1981. Credit rationing in markets with imperfect information. *American Economic Review*, Vol. 71, No. June.
19. Townsend, R. M. 1979. Optimal contracts

(Xem tiếp trang 48)

không chỉ hấp dẫn khách du lịch nước ngoài bởi vẻ đẹp quyến rũ của thiên nhiên, mà còn bởi những món ngon đậm đà bản sắc dân tộc. Ngày càng nhiều du khách Nhật Bản mong muốn đến Việt Nam để được tận hưởng hương vị tuyệt vời của những món ăn đó”.

Khai thác các món ăn truyền thống để phục vụ du lịch không chỉ mang lại giá trị trong kinh doanh của ngành du lịch mà giúp chúng ta truyền bá, giới thiệu các món ăn Việt Nam đến bạn bè quốc tế, làm cho ẩm thực Việt Nam được nhiều người biết đến. Nhận thức được tầm quan trọng này, thành phố đã có nhiều hoạt động nhằm quảng bá món ăn Việt Nam như Saigon tourist có “tuần lễ món ăn Việt Nam”, “tuần lễ ẩm thực phương Nam”, khách sạn Continental có “tháng món ăn Việt Nam”, năm 2006 Sở Du lịch kết hợp với Sở Ngoại vụ và Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn tổ chức liên hoan ẩm thực quốc tế “món ngon các nước” (Food Festival Taste of The World). Ẩm thực Việt Nam đang được giới truyền thông và du khách quốc

tế nhắc đến với những từ đang được “quốc tế hóa” ngày càng rộng rãi như phở, nem, bánh chưng... Những món ăn truyền thống của Việt Nam và văn hóa ăn uống của người Việt đã dần được phát huy trong kinh doanh du lịch, từng bước hội nhập với thế giới. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Quang Thành, Dương Ngọc Phượng. 2000. *Phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong kinh doanh du lịch*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ.
2. Nam Hồng. 2006. *Ẩm thực Sài Gòn: đa dạng và phong phú*. Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 7/2006.
3. Nguyễn Quang Lê. 2003. *Văn hóa ẩm thực trong lễ hội truyền thống Việt Nam: khảo cứu phong tục và tri thức dân gian về cỗ, lễ vật trong lễ tết, lễ hội Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
4. Nguyệt Quế. 2004. *Chợ đêm Sài Gòn*, www.nguoivienxu.vn/chuyenquenha, ngày 10/7/2004.
5. Thượng Hồng. 1997. *Món ngon Sài Gòn*. Đồng Nai: Nxb. Đồng Nai.

(Tiếp theo trang 31)

and competitive markets with costly state verification. *Journal of Economic Theory*, Vol. 21, No. October.

20. Williamson, S. D. 1986. Costly monitoring, financial intermediation, and equilibrium credit rationing. *Journal of Monetary Economics*, Vol. 18, No. September.

21. Williamson, S. D. 1987. Costly monitoring, loan contracts, and equilibrium credit rationing. *Quarterly Journal of Economics*, Vol. 102, No. February.

22. Winton, A. 1995. Delegated monitoring and bank structure in a finite economy. *Journal of Financial Intermediation*. Vol. 4, No. April.